

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1019/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/6/2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tống Mỹ Hạnh

2. Bà Huỳnh Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Ly, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: Ông Bạch Ngọc Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 988/2021/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm: 1985

Địa chỉ thường trú: Tổ 12, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Ông Lê Thành B, sinh năm: 1979

Địa chỉ thường trú: Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Tạm trú: Hồ Văn Long, khu phố 01, tổ 10, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Trịnh Thị T và ông Lê Thành B cùng có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 27 tháng 9 năm 2021 của bà Trịnh Thị T, và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Bà Trịnh Thị T là nguyên đơn trình bày: Vợ chồng bà tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyền số 1/2006 ngày 25/10/2006 tại

Ủy ban nhân dân thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày kết hôn, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Ông B ngoại tình nên bị lây nhiễm HIV, còn thường xuyên ăn nhậu về chửi mắng tục tĩu để các con nghe. Ngoài ra, ông B nhiều lần ghen tuông vô cớ, tìm đến nơi bà làm việc, gây sự với bà. Vì hôn nhân không hạnh phúc, ông B đánh bà nên buộc lòng bà phải ra ngoài sống để yên thân. Bà cũng có yêu cầu đưa con theo mình nhưng ông B không đồng ý. Trong thời gian sống ly thân, bà vẫn thực hiện bổn phận của người mẹ, bà vẫn thăm con, cho con tiền tiêu vặt, chăm lo quần áo, sách vở cho các con, đóng tiền học cho con. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thành B.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Lê Trịnh Thanh Thảo, sinh ngày 18/4/2007 và Lê Thanh Ngọc, sinh ngày 14/12/2008. Bà yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Trịnh Thanh Thảo và giao con Lê Thanh Ngọc cho ông B nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con vì mỗi người đã nuôi 1 con, không ai có trách nhiệm cấp dưỡng cho ai.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Ông Lê Thành B là bị đơn trình bày: Ông và bà Trịnh Thị T kết hôn từ năm 2006. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống đến 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo ông nguyên nhân mâu thuẫn do bà T ngoại tình nhiều lần, có mối quan hệ với người khác. Ông cũng đã nhiều lần bỏ qua và cũng đã gặp người tình của bà T nói chuyện nhưng bà T không sửa đổi. Đến ngày 23/4/2020, bà T đã bỏ đi. Do tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên ông đồng ý ly hôn với bà Trịnh Thị T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Lê Trịnh Thanh Thảo, sinh ngày 18/4/2007 và Lê Thanh Ngọc, sinh ngày 14/12/2008. Ông yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Thanh Ngọc và giao con Lê Trịnh Thanh Thảo cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con vì mỗi người đã nuôi 1 con, không ai có trách nhiệm cấp dưỡng cho ai.

Tuy nhiên, ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả lại cho ông khoản tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật trong thời gian bà T bỏ đi, để lại hai con cho ông nuôi. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 23/4/2020 đến ngày 14/11/2021 là 19 tháng, mỗi tháng 3.000.000đ, tổng cộng là 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng). Đây là số tiền ông lo ăn uống cho hai con hàng ngày nên không có hóa đơn để cung cấp cho Tòa án.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Vụ án không tiến hành hòa giải được nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét

xử chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: do hai bên đã thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn; về tài sản chung: Hai bên cùng thỏa thuận nên không xét đến; về nợ chung: hai bên cùng xác nhận không có nên không xét đến. Đối với số tiền cấp dưỡng 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) do ông B yêu cầu nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét qua đơn xin ly hôn của bà Trịnh Thị T, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”. Bị đơn ông Lê Thành B có nơi cư trú tại 175/3/50 Hồ Văn Long, khu phố 1, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung: Căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyền số 1/2006 ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên cùng lời khai của nguyên đơn, bị đơn về việc tự nguyện kết hôn nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trịnh Thị T và ông Lê Thành B là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét qua yêu cầu xin ly hôn bà Trịnh Thị T đối với ông Lê Thành B. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, qua lời trình bày của nguyên đơn thì trong quá trình chung sống, vợ chồng bà T, ông B đã phát sinh mâu thuẫn trong một thời gian dài từ năm 2019 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn theo lời trình bày của bà T là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp. Ông B ngoại tình, bị HIV nhưng lại ghen tuông vô cớ với bà, tìm đến nơi bà làm việc, gây sự với bà. Ngoài ra ông B còn nhậu nhẹt, về nhà chửi mắng tục tĩu. Theo ông B thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T ngoại tình nhiều lần, có mối quan hệ với người khác, ông đã bỏ qua nhưng bà T không sửa đổi. Tuy nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn hai bên trình bày là khác nhau nhưng cả bà T, ông B đều thừa nhận vợ chồng ông bà không trọng nhau, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên bà T đã bỏ đi, sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 đến nay. Như vậy, hai bên không đảm bảo được “tình nghĩa vợ chồng” theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”. Tòa án cũng đã mở phiên hòa giải để tạo cơ hội cho vợ

chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành, ông B mặc dù có mặt tại buổi hòa giải nhưng chỉ nêu ý kiến và không ký tên vào B bản hòa giải. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông B đã trầm trọng, không còn khả năng để hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông B, ông B cũng đồng ý ly hôn với bà T, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[5] Về con chung: Có 02 con chung tên là Lê Trịnh Thanh Thảo, sinh ngày 18/4/2007 và Lê Thanh Ngọc, sinh ngày 14/12/2008. Hai bên đều thống nhất giao con chung Lê Trịnh Thanh Thảo cho bà Trịnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao trẻ Lê Thanh Ngọc cho ông Lê Thành B trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện nay trẻ Thảo đang sống cùng mẹ, trẻ Ngọc đang sống cùng cha. Tòa án cũng đã ghi nhận nguyện vọng của các con khi cha mẹ ly hôn thì trẻ Thảo muốn sống cùng mẹ, trẻ Ngọc muốn sống cùng cha. Do đó, việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của bà T, ông B là phù hợp với khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà T.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà T, ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ý kiến của ông B yêu cầu bà T phải trả cho ông khoản tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật trong thời gian bà T bỏ đi để lại hai con cho ông nuôi, ông phải lo cho các con ăn uống. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 23/4/2020 đến ngày 14/11/2021 là 19 tháng, mỗi tháng 3.000.000đ, tổng cộng là 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng). Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 69, khoản 1 Điều 71, khoản 1 Điều 72 Luật Hôn nhân và gia đình thì cả cha và mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Việc ông B lo cho các con ăn uống, bà T chăm lo cho các con quần áo, sách vở, đóng tiền học cho con đều là thực hiện nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Do đó, nay ông B yêu cầu bà T phải trả lại cho ông 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) tiền lo cho các con ăn uống nhưng lại không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Bà T, ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về nợ chung: Bà T, ông B cùng xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Trịnh Thị T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 19, Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 69, khoản 1 Điều 71, khoản 1 Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trịnh Thị T đối với ông Lê Thành B.
Về quan hệ hôn nhân: bà Trịnh Thị T được ly hôn với ông Lê Thành B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyển số 1/2006 ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Trịnh Thị T và ông Lê Thành B không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà Trịnh Thị T.

2.1. Giao con chung tên Lê Trịnh Thanh Thảo, sinh ngày 18/4/2007 cho bà Trịnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Lê Thanh Ngọc, sinh ngày 14/12/2008 cho ông Lê Thành B trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trịnh Thị T, ông Lê Thành B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

Bà Trịnh Thị T, ông Lê Thành B có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, sau này bà T, ông B đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thành B về việc buộc bà Trịnh Thị T phải trả 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian hai bên sống ly thân.

3. Về tài sản chung: Bà T, ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Bà T, ông B cùng xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí: Bà Trịnh Thị T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn

đồng) tiền tạm ứng án phí bà Trịnh Thị T đã nộp theo B lai thu tiền tạm ứng án phí số 0032939 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trịnh Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Linh